UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1648/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cần chuyển đổi mô hình quản lý để đầu tư cải tạo, nâng cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT- BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển đổi mô hình quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 249/TTr-SNNPTNT ngày 22/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cần chuyển đổi mô hình quản lý để đầu tư cải tạo, nâng cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Tổng số 20 công trình thuộc nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới, trong đó:

1. Huyện Vũ Thư : 07 công trình;
2. Huyện Kiến Xương : 07 công trình;
3. Huyện Đông Hưng : 02 công trình;
4. Huyện Hưng Hà : 01 công trình;
5. Huyện Tiền Hải : 01 công trình;

6. Huyện Thái Thụy : 01 công trình;

7. Huyện Quỳnh Phụ : 01 công trình.

(Danh mục công trình và phương án cải tạo, nâng cấp có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động thương binh và Xã hội,Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Bình, Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn Thái Bình, Ban quản lý dự án cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn Thái Bình và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KHTC, NNTNMT;
- Lưu VT, MCLT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục: Bảng tổng hợp Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cần chuyển đổi mô hình quản lý để đầu tư cải tạo, nâng cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình

(Kèm theo Quyết định số: 1643 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên trạm	Địa chỉ	Phạm vi cấp nước	Diện tích đất XD (m2)	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Số hộ trong xã (hộ)	Số đồng hồ đã lắp (cái)	Số đồng hồ dùng nước thường xuyên (cái)	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Công suất thực tế (m^3/ngđ)	Nguyên giá quyết toán (10^3 Đồng)	Giá trị còn lại (10^3 Đồng)	Giá trị nhận nợ (10^3 Đồng)	Công suất yêu cầu nâng cấp (m^3/ngđ)	Phương án cải tạo, nâng cấp
1	Trạm Việt Hùng	Xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư	Xã Việt Hùng, Vũ Thư	800	01/2007	5/2009	3.200	2.252	2.055	1.050	1.050	5.922.321	3.743.155	3.743.155		
2	Trạm Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá, Huyện Vũ Thư	Xã Nguyên Xá, Huyện Vũ Thư	1.856	8/2009	10/2011	1.900	1.610	1.601	800	800	10.006.549	7.095.748	7.095.748		
3	Trạm Việt Thuận	Xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư	Xã Việt Thuận, Vũ Vân huyện Vũ Thư	1.980	9/2011	11/2013	4.800	3.617	2.977	1.900	1.900	24.135.772	13.996.147	13.996.147	800	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
4	Trạm Duy Nhất	Xã Vũ Đoài, huyện Vũ Thư	Xã Vũ Đoài, Duy Nhất huyện Vũ Thư	3.100	8/2009	5/2011	4.850	3.813	3.531	1.650	1.650	19.995.534	11.592.932	11.592.932		
5	Trạm Hồng Phong	Xã Hồng Phong huyện Vũ Thư	Xã Hồng Phong huyện Vũ Thư	2.837	2/2011	8/2012	2.250	2.010	1.831	750	750	12.110.052	7.348.679	7.348.679		
6	Trạm Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa, huyện Vũ Thư	Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Đồng Thanh, Song lãng huyện Vũ Thư	2.700	02/2011 05/2012	8/2012	8.370	6.580	4.512	2*750	2*750	40.006.475	23.592.572	23.592.572	1.500	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
7	Trạm Quỳnh Minh	Xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ huyện Quỳnh Phụ	2.700	12/2010 04/2012	12/2012	3.100	1.997	1.470	2*400	2*400	16.362.885	9.106.455	9.106.455		
8	Trạm Hồng Minh	Xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà	Xã Hồng Minh, Độc Lập, Minh Hòa huyện Hưng Hà	3.037	3/2011 6/2012	4/2012	6.250	4.210	2.788	2*750	2*750	32.342.450	20.003.447	20.003.447	1.000	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
9	Trạm Tự Tân	Xã Tự Tân, huyện Vũ Thư	Xã Tự Tân, Tân Lập, Hòa Bình, Minh Khai, Tam Quang huyện Vũ Thư	4.163	10/2010	10/2013	9.590	6.263	3.989	2.400	2.400	40.007.925	23.242.299	23.242.299	2.000	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô

STT	Tên trạm	Địa chỉ	Phạm vi cấp nước	Diện tích đất XD (m2)	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Số hộ trong xã (hộ)	Số đồng hồ đã lắp (cái)	Số đồng hồ dùng nước thường xuyên (cái)	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Công suất thực tế (m^3/ngđ)	Nguyên giá quyết toán (10^3 Đồng)	Giá trị còn lại (10^3 Đồng)	Giá trị nhận nợ (10^3 Đồng)	Công suất yêu cầu nâng cấp (m^3/ngđ)	Phương án cải tạo, nâng cấp
10	Trạm Minh Tân	Xã Minh Tân, Huyện Kiến Xương	Xã Minh Tân, Huyện Kiến Xương	823	01/2007	5/ 2009	2.250	1.729	1.000	550	550	5.849.596			300	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
11	Trạm Vũ Tây	Xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương	Xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương	2.074	3/2009	5/2011	2.700	2.072	1.742	750	750	8.970.435	5.732.969	5.732.969		
12	Trạm Bình Nguyên	Xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	Xã Bình Nguyên, Thanh Tân, An Bình, Quyết tiến huyện Kiến	2.074	10/2009 9/2012	11/2011	7.650	5.138	3.638	2*1100	2*1100	38.164.269	21.824.840	21.824.840	800	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
13	Trạm Thượng Hiền	Xã Thượng Hiền, huyện Tiền Hải	Xã Thượng Hiền, An Bồi Huyện Kiến Xương và Phương Công, H Tiền Hải	2.350	3/2011 6/2012	4/2012	6.790	3.190	3.102	2*750	2*750	28.961.509	17.892.388	17.892.388	500	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
14	Trạm Bình Thanh	Xã Bình Thanh, huyện Tiền Hải	Xã Bình Thanh, Bình Định, Nam Bình, Hồng Tiến huyện Kiến Xương và xã Bắc Hải huyện	3.356	12/2009 8/2012	10/2011	10.450	7.517	4.952	2*2400	2*2400	55.381.561	29.864.299	29.864.299		
15	Trạm Vũ Bình	Xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương	Xã Vũ Bình, Vũ Công, Quang Bình, Minh Hưng, Quang Minh Huyện Kiến	2.625	10/2010 6/2012	5/2012	9.400	6.358	4.453	2*900	2*900	43.460.906	24.470.160	24.470.160	1.500	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
16	Trạm Vũ hòa	Xã Vũ Hòa, huyện Vũ Thư	Xã Vũ Hòa, Vũ Thắng huyện Kiến Xương và Vũ Vinh huyện Vũ Thư	3.120	12/2009	7/2011	4.950	3.525	2.663	1.650	1.650	24.314.052	13.707.356	13.707.356	500	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô

STT	Tên trạm	Địa chỉ	Phạm vi cấp nước	Diện tích đất XD (m2)	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Số hộ trong xã (hộ)	Số đồng hồ đã lắp (cái)	Số đồng hồ dùng nước thường xuyên (cái)	Công suất thiết kế (m^3/ngđ)	Công suất thực tế (m^3/ngđ)	Nguyên giá quyết toán (10^3 Đồng)	Giá trị còn lại (10^3 Đồng)	Giá trị nhận nợ (10^3 Đồng)	Công suất yêu cầu nâng cấp (m^3/ngđ)	Phương án cải tạo, nâng cấp
17	Trạm Đông minh	Xã Đông Minh, Huyện Tiền Hải	Xã Đông Minh, Đông Lâm, Huyện Tiền Hải	2.000	12/2008	2011	4.200	2.102	1.938	960	960	14.808.359	8.338.118	8.338.118	500	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
18	Trạm Thụy Quỳnh	Xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy	Xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy	2.024	3/2009	5/2011	2.040	1.743	1.447	600	600	8.521.445	4.695.210	4.695.210		
19	Trạm Đông Giang	Xã Đông Giang huyện Đông Hưng	Xã Đông Giang huyện Đông Hưng	2.684	5/2011	8/2012	1.200	956	838	400	400	9.214.221	5.599.416	5.599.416		
20	Trạm Trọng Quan	Xã Trọng Quan, Phú Châu, Đồng Phú huyện Đông Hưng	Xã Trọng Quan, Phú Châu, Đồng Phú huyện Đông Hưng	3.130	5/2011 5/2012	8/2012	5.290	3.321	2.405	2*600	2*600	23.076.033	14.355.315	14.355.315	800	-Đầu tư thêm cụm bể lắng lọc - Nâng công suất trạm bơm cấp 1, cấp 2, đường ống nước thô
Tổng				**49.433**			**101.230**	**70.003**	**52.932**	**28.760**	**28.760**	**461.612.349**	**266.201.505**	**266.201.505**	**10.200**	

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
24/07/2015 09:50:45